

UBND XÃ ĐẤT ĐỎ
TRƯỜNG THCS PHƯỚC THẠNH

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I.
NĂM HỌC 2025 - 2026
MÔN: TOÁN – LỚP 6
Thời gian: 90 phút

TT	Chủ đề/ Chương	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tổng			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ									TL						
			Nhiều lựa chọn			Đúng - Sai			Trả lời ngắn									
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	
1	Chủ đề 1: Số tự nhiên	Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên.	2 0,5đ	1 0,25đ					1 0,5đ	2 1đ			1 0,5đ		3 1đ	4 1,75đ		2,75đ 27,5%
		Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên.	2 0,5đ											3 2đ	2 0,5đ		3 2đ	2,5đ 25%
		Tính chia hết trong tập hợp các	6 1,5đ			1 1đ					1 0,5đ			1 0,5đ	7 2,5đ		2 1đ	3,5đ 35%

		số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung.																
2	Chủ đề 2: Các hình phẳng trong thực tiễn	Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.		1 0,25đ			1 1đ									2 1,25đ		1,25đ 12,5%
Tổng số câu			10 2,5đ	2 0,5đ		1 1đ	1 1đ		1 0,5đ	2 1đ	1 0,5đ		1 0,5đ	4 2,5đ	12	5	6	23
Tổng số điểm			3,0			2,0			2,0			3,0			4	3	3	10
Tỉ lệ %			30%			20%			20%			30%			40 %	30 %	30 %	100%

UBND XÃ ĐẤT ĐỎ
TRƯỜNG THCS PHƯỚC THẠNH

BẢN ĐẶC TẢ MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ MÔN TOÁN
LỚP 6 - GIỮA KÌ I. NĂM HỌC 2025-2026

Thời gian: 90 phút

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi ở các mức độ đánh giá												
				TNKQ									Tự luận			
				Nhiều lựa chọn			“Đúng – Sai”			Trả lời ngắn						
				Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	
1	Chủ đề 1: Số tự nhiên	Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên.	Nhận biết: – Nhận biết được tập hợp các số tự nhiên. Thông hiểu: – Biểu diễn được số tự nhiên trong hệ thập phân. – Biểu diễn được các số tự nhiên từ 1 đến 30 bằng cách sử dụng các chữ số La Mã. Vận dụng: – Sử dụng được thuật ngữ tập hợp, phần tử thuộc (không thuộc) một tập hợp; sử dụng được cách cho tập hợp.	TN1 (GTTH)						TN15 (TDLL)						
				TN2 (GTTH)	TN3 (TDLL)							TN16 (TDLL)				TL1a (GQVĐ)
												TN17 (TDLL)				

[illegible]

			tính nhanh một cách hợp lí. – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính (ví dụ: tính tiền mua sắm, tính lượng hàng mua được từ số tiền đã có, ...). Vận dụng cao: – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính.												TL3 (MHH)
		Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung.	Nhận biết : – Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội. – Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số. – Nhận biết được phép chia có dư, định lí về	TN6 (GTTH) TN7 (GTTH) TN8 (TDLL) TN9 (TDLL)			TN13 (TDLL)								

		phép chia có dư. – Nhận biết được phân số tối giản. Vận dụng: – Vận dụng được dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 9, 3 để xác định một số đã cho có chia hết cho 2, 5, 9, 3 hay không. – Thực hiện được việc phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 thành tích của các thừa số nguyên tố trong những trường hợp đơn giản. – Xác định được ước chung, ước chung lớn nhất; xác định được bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai hoặc ba số tự nhiên; thực hiện được phép cộng, phép trừ phân số bằng cách sử dụng ước chung lớn nhất, bội chung nhỏ nhất. – Vận dụng được kiến	TN10 (TDLL) TN11 (TDLL)								TN18 (GQVĐ)		TL1b (GQVĐ)
--	--	---	----------------------------------	--	--	--	--	--	--	--	----------------	--	----------------

			thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) (ví dụ: tính toán tiền hay lượng hàng hoá khi mua sắm, xác định số đồ vật cần thiết để sắp xếp chúng theo những quy tắc cho trước,...).												
2	Chủ đề 2: Các hình phẳng trong thực tiễn	Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.	Nhận biết: - Nhận dạng được tam giác đều, hình vuông, lục giác đều. Thông hiểu: - Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của: tam giác đều (ví dụ: ba cạnh bằng nhau, ba góc bằng nhau); hình vuông (ví dụ: bốn cạnh bằng nhau, mỗi góc là góc vuông, hai đường chéo bằng nhau); lục giác đều (ví dụ: sáu cạnh bằng nhau, sáu		TN12 (TDLL)			TN14 (TDLL)							

			góc bằng nhau, ba đường chéo chính bằng nhau).												
Tổng số câu				10	2		1	1		1	2	1		1	4
Tổng số điểm				3,0			2,0			2,0			3,0		
Tỉ lệ %				30			20			20			30		

Đề gồm có 03 trang

I. TRẮC NGHIỆM: (7 điểm)

Phần 1. (3,0 điểm) Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.

Chọn đáp án đúng nhất.

Câu 1: Cho tập hợp $A = \{a; 5; b; 7\}$. Cách viết nào sau đây đúng

- A. $5 \notin A$ B. $0 \in A$ C. $7 \notin A$ D. $a \in A$.

Câu 2: Trong các số sau, số nào là số tự nhiên?

- A. 3,5 B. $\frac{6}{5}$ C. 0 D. -5.

Câu 3: Số lớn nhất có 3 chữ số khác nhau là

- A. 987 B. 999 C. 998 D. 876.

Câu 4: Thứ tự thực hiện phép tính: $200 - 3 \cdot 4^2 + 5$ là

- A. Lũy thừa $\rightarrow$ nhân $\rightarrow$ trừ $\rightarrow$ cộng
B. Lũy thừa $\rightarrow$ trừ $\rightarrow$ nhân $\rightarrow$ cộng
C. Trừ $\rightarrow$ lũy thừa $\rightarrow$ nhân $\rightarrow$ cộng
D. Trừ $\rightarrow$ cộng $\rightarrow$ lũy thừa $\rightarrow$ nhân.

Câu 5: Kết quả của $3^6 : 3^2$ là

- A. 3^4 B. 3^8 C. 3^{12} D. 3^3

Câu 6: Trong các số sau, số chia hết cho 9 là

- A. 1728 B. 1234 C. 3451 D. 1902.

Câu 7: Số nguyên tố trong các số sau là

- A. 21 B. 29 C. 35 D. 49.

Câu 8: Khẳng định nào sau đây đúng?

- A. $5 \in U(7)$ B. $7 \in U(7)$ C. $4 \in U(7)$ D. $6 \in U(7)$.

Câu 9: Trong các số sau, số nào **không phải** là ước của 12?

- A. 1 B. 4 C. 6 D. 24.

Câu 10: Trong các khẳng định sau, khẳng định đúng là

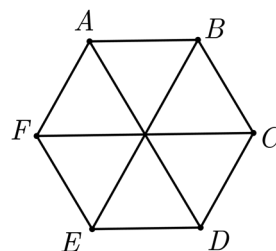
- A. 6 là ước của 1 B. 5 là bội của 20
C. 18 là bội của 6 D. 25 là ước của 5.

Câu 11: Phân số nào là phân số tối giản, trong các phân số sau?

- A. $\frac{5}{10}$ B. $\frac{8}{14}$ C. $\frac{12}{120}$ D. $\frac{7}{20}$.

Câu 12: Cho lục giác đều $ABCDEF$, khẳng định nào sau đây là đúng

- A. $AB = FC$ B. $BC = CF$
C. $AD = BE$ D. $AF = BE$.



Phần 2. (2,0 điểm) Câu trả lời đúng sai

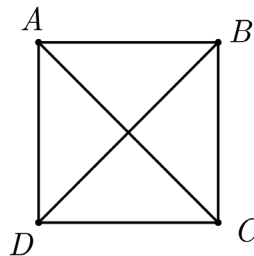
Ở mỗi câu, chọn đúng hoặc sai cho mỗi ý a), b), c), d).

Câu 13: Cho tập hợp $A = \{20; 21; 22; 23\}$. Xét tính **đúng/sai** của các khẳng định sau:

- a) Có 2 số chia hết cho 5.
b) Có 2 số chia hết cho 2.
c) Có 1 số chia hết cho 3.
d) Các số trong tập hợp A đều là hợp số.

Câu 14: Cho hình vuông $ABCD$ có $AB = 6\text{cm}$. Xét tính **đúng/sai** của các khẳng định sau:

- a) Các góc của hình vuông bằng nhau và bằng 60 độ.
b) $AC = BD$.
c) $BD = 6\text{cm}$.
d) $BC = 6\text{cm}$.



Phần 3. (2,0 điểm) Câu trắc nghiệm trả lời ngắn.

Trong mỗi câu, hãy viết câu trả lời/ đáp án mà không cần trình bày lời giải chi tiết

Câu 15: Viết tập hợp A các số tự nhiên nhỏ hơn 4 bằng cách liệt kê các phần tử là $A = \dots\dots\dots$

Câu 16: Các số La Mã VII và XV được viết trong hệ thập phân là:.....

Câu 17: Viết số 9 và 26 dưới dạng số La Mã là:

Câu 18: Tìm $x \in U(20)$ và $x \geq 5$ là: $x \in \dots\dots\dots$

II. TỰ LUẬN: (3 điểm)

Bài 1(1 điểm).

- a) Biểu diễn số 2345 dưới dạng tổng các lũy thừa của 10.
- b) Tìm BCNN(42,60).

Bài 2 (1 điểm). Thực hiện phép tính:

- a) $47 \cdot 64 + 47 \cdot 36$;
- b) $210 + 90 \cdot [65 - (18 - 10)^2]$.

Bài 3 (1 điểm). An đã lập kế hoạch trong vòng 30 ngày sẽ tiết kiệm mỗi ngày 10 000 đồng để mua một món quà tặng mẹ nhân dịp sinh nhật. Thực tế 25 ngày đầu mỗi ngày An đã tiết kiệm được 10 000 đồng, nhưng món quà An dự định mua tặng mẹ có giá 350 000 đồng. Hỏi 5 ngày còn lại mỗi ngày An phải tiết kiệm bao nhiêu tiền để có thể mua món quà sinh nhật đó tặng mẹ?

..... HẾT

Họ và tên thí sinh: Số báo danh

Họ và tên, chữ kí giám thị 1:

I. TRẮC NGHIỆM: (7 điểm)

Phần 1. (3,0 điểm) Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. (*Trả lời đúng mỗi câu ghi 0,25 điểm*)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	D	C	A	A	A	A	B	B	D	C	D	C

Phần 2. (2,0 điểm) Câu trả lời đúng sai. (*Trả lời đúng mỗi ý ghi 0,25 điểm*)

Câu 13: a) Sai b) Đúng c) Đúng d) Sai

Câu 14: a) Sai b) Đúng c) Sai d) Đúng

Phần 3. (2,0 điểm) Câu trắc nghiệm trả lời ngắn.

(*Trả lời đúng mỗi câu ghi 0,5 điểm*)

Câu 15: $A = \{0; 1; 2; 3\}$

Câu 16: $VII = 7$ và $XV = 15$

Câu 17: $9 = IX$ và $26 = XXVI$

Câu 18: $U(20) = \{1; 2; 4; 5; 10; 20\}$

Vì $x \in U(20)$ và $x \geq 5$

Vậy $x \in \{5; 10; 20\}$

II. TỰ LUẬN: (3 điểm)

Bài	Nội dung	Điểm
1 (1 điểm)	a) $2345 = 2\,000 + 300 + 400 + 5$ $= 2 \cdot 10^3 + 3 \cdot 10^2 + 4 \cdot 10 + 5$	0,5
	b) $42 = 2 \cdot 3 \cdot 7$ $60 = 2^2 \cdot 3 \cdot 5$	0,25
	$BCNN(42, 60) = 2^2 \cdot 3 \cdot 5 \cdot 7 = 420$	0,25

2 (1 điểm)	a) $47 \cdot 64 + 47 \cdot 36$ $= 47 \cdot (64 + 36) = 47 \cdot 100 = 4\,700$	0,5
	b) $210 + 90 \cdot [65 - (18 - 10)^2]$ $= 210 + 90 \cdot [65 - 8^2]$ $= 210 + 90 \cdot [65 - 64]$ $= 210 + 90 \cdot 1 = 210 + 90 = 300$	0,25 0,25
3 (1 điểm)	Số tiền An còn thiếu để mua quà cho mẹ sau 25 ngày tiết kiệm là: $350\,000 - (10\,000 \cdot 25) = 100\,000$ (đồng)	0,5
	5 ngày còn lại mỗi ngày An phải tiết kiệm số tiền là: $100\,000 : 5 = 20\,000$ (đồng)	0,5

..... HẾT

* *Lưu ý:* - Mọi cách làm khác của học sinh nếu đúng vẫn được tròn điểm.

Xem thêm: ĐỀ THI GIỮA HK1 TOÁN 6
<https://thcs.toanmath.com/de-thi-giua-hk1-toan-6>